

Số: **34** /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **14** tháng **12** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định giá nước sạch sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

CÔNG VĂN ĐẾN SỐ 1376
Ngày 14 tháng 12 năm 2017

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 434/TTr-STC ngày 25 tháng 10 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (chưa bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường, tiền dịch vụ môi trường rừng và các khoản thu khác theo quy định pháp luật nếu có), cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

- a) Khách hàng (hộ dân cư) sử dụng nước sạch sinh hoạt;
- b) Đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước sạch sinh hoạt;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Giá nước sạch sinh hoạt do Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk cung cấp:



a) Đối với các đô thị:

TT	Lượng nước sử dụng (m ³ /hộ/tháng)	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Thành phố Buôn Ma Thuột (bao gồm các phường, xã):		
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	7.400
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	9.300
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	11.200
-	Từ trên 30 m ³	SH4	14.000
2	Thị xã Buôn Hồ (trừ xã Ea Drông); Thị trấn Phước An (huyện Krông Pắc), Thị trấn Ea Kar (huyện Ea Kar), thị trấn Quảng Phú, thị trấn Ea Pôk (huyện Cư M'gar):		
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	6.800
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	8.400
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	10.200
-	Từ trên 30 m ³	SH4	12.600
3	Thị trấn Ea Súp (huyện Ea Súp); Xã Pong Drang (huyện Krông Búk):		
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	6.100
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	7.500
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	9.000
-	Từ trên 30 m ³	SH4	11.300

b) Đối với khu vực nông thôn tại các xã còn lại của các huyện: Krông Pắc, Ea Kar, Cư M'gar, Ea Súp:

TT	Lượng nước sử dụng (m ³ /hộ/tháng)	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	5.400
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	6.900
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	8.300
-	Từ trên 30 m ³	SH4	10.400

3. Giá nước sạch sinh hoạt do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn Đăk Lăk và Tổ quản lý nước xã Cư Kty, huyện Krông Bông cung cấp:

a) Đối với các đô thị:

TT	Lượng nước sử dụng (m ³ /hộ/tháng)	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Thị trấn Ea Drăng (huyện Ea Hleo), thị trấn Buôn Tráp (huyện Krông Ana), thị trấn Krông Năng (huyện Krông Năng):		
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	4.460
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	5.460
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	6.760
-	Từ trên 30 m ³	SH4	8.460
2	Thị trấn Krông Kmar (huyện Krông Bông), thị trấn M'Đrăk (huyện M'Đrăk), thị trấn Liên Sơn (huyện Lăk):		
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	4.160
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	5.160

-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	6.460
-	Từ trên 30 m ³	SH4	7.960

b) Đối với khu vực nông thôn tại các xã còn lại của các huyện: Krông Búk; Ea Hleo, Krông Ana, Krông Năng, Krông Bông, M'Đrăk, Lắk và xã Ea Drông (thị xã Buôn Hồ):

TT	Lượng nước sử dụng (m ³ /hộ/tháng)	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	3.760
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	4.760
-	Từ trên 20 m ³ đến 30m ³	SH3	5.960
-	Từ trên 30 m ³	SH4	7.460

4. Một số trường hợp đặc thù

a) Đối với hộ dân cư tiêu thụ nước sạch sinh hoạt mà chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tạm thời áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ cho một người là 4 m³/tháng, trường hợp không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là 16 m³/tháng theo giá tiêu thụ ở mức SH2.

b) Trường hợp sinh viên và người lao động thuê nhà để ở (có thời hạn thuê từ 12 tháng trở lên) mà chủ nhà là bên mua nước của đơn vị cấp nước để cung ứng cho đối tượng trên sử dụng, thì cứ 4 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú và hợp đồng thuê nhà có xác nhận của địa phương) tính là một hộ sử dụng nước để đơn vị cấp nước áp dụng giá nước sạch sinh hoạt cho bên mua nước và hướng dẫn bên mua nước, bán nước cho các đối tượng trên theo giá do đơn vị cấp nước áp dụng đối với bên mua nước.

c) Trường hợp khách hàng sử dụng nước chỉ dùng một đồng hồ đo nước, có hợp đồng sử dụng nước cho nhiều mục đích khác nhau thì đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước căn cứ tình hình sử dụng nước thực tế để thỏa thuận tỷ lệ nước sử dụng cụ thể cho mỗi loại mục đích, để áp giá nước phù hợp với từng mục đích sử dụng.

5. Thực hiện chính sách cấp bù giá nước sạch nông thôn; chính sách hỗ trợ cho các đối tượng sử dụng nước là hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã thuộc vùng III, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở các vùng còn lại và hộ nghèo ở xã thuộc vùng III trên địa bàn tỉnh theo qui định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp bù, hỗ trợ kinh phí hàng năm cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao Sở Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng nước sạch sinh hoạt đối với các đơn vị cấp nước.



Điều 3. Hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắc Lắc; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn; Tổ quản lý nước xã Cư Kty, huyện Krông Bông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~24~~ tháng ~~12~~ năm 2017 và thay thế Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. /.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Thông tin và Truyền thông;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Báo Đắc Lắc, Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng CM thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TVT- 50b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị